



CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP

BỘ A+ KỸ NĂNG

MÔN

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

ROAD TO
HOB0



ĐẠI CƯƠNG KHÓ
CÓ CÚ LO

TÀI LIỆU TỔNG HỢP VÀ BIÊN SOẠN BỞI
CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP

Câu hỏi ôn tập - Triết học Mac Lenin

Học kỳ 2022.2

Lưu ý: Trình bày thành đoạn văn nhỏ. Tài liệu chỉ sử dụng với mục đích ôn tập, sử dụng vào mục đích khác, CLB không chịu trách nhiệm.

I. Bộ câu hỏi 6 điểm

Câu 1

Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Phân tích nội dung vấn đề cơ bản của triết học? ☐

- Theo Ăngghen: "*Vấn đề cơ bản của triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại.*"

Như vậy, vấn đề cơ bản của triết học: là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, vật chất và ý thức hay tự nhiên và tinh thần.

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học vì:

- Đây là vấn đề rộng nhất, chung nhất. Đóng vai trò là nền tảng, định hướng để giải quyết các vấn đề khác.
 - Các trường phái triết học đều trực tiếp/ gián tiếp đi vào giải thích về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức trước khi đi vào quyết định của mình.
 - Việc quyết định mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở xuất phát cho các quyết định triết học nảy sinh.
 - Việc quyết định vấn đề cơ bản của triết học là tính chất khách quan khoa học để xác định lập trường tư tưởng triết học của các nhà triết học trong lịch sử.
- Vấn đề cơ bản trả lời cho 2 câu hỏi lớn. Trả lời 2 câu hỏi này xác định lập trường của nhà triết học và hình thành các trường phái triết học

- Mặt thứ nhất với câu hỏi: Vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào (mặt bản thể luận)

Chủ nghĩa duy vật cho rằng vật chất có trước, sinh ra và quyết định ý thức con người, không thừa nhận sự giáng thế của các lực lượng siêu nhiên, là thế giới quan của giai cấp bị trị và các lực lượng tiến bộ, liên hệ mật thiết với KHTN. CNDV xuất hiện dưới các hình thức:

- * CNDV chất phác cổ đại đồng nhất vật chất với một hay một số chất. Quan niệm về thế giới mang tính trực quan, cảm tính, chất phác nhưng đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới
- * CNDV siêu hình: Quan niệm thế giới như một cỗ máy khổng lồ, các bộ phận tồn tại biệt

lập, tính tại. Tuy còn hạn chế về phương pháp luận siêu hình, máy móc nhưng đã chống lại quan điểm duy tâm tôn giáo giải thích về thế giới.

- * CNDV biện chứng do Mác-Anghen xây dựng vào thế kỉ 19 và được Lênin phát triển khẳng định vạn vật có mối liên hệ phổ biến, luôn luôn vận động và phát triển. CNDVBC đã khắc phục hạn chế của CNDV trước đó, phản ánh đúng hiện thực và trở thành công cụ hữu hiệu để nhận thức và cải tạo thế giới

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng ý thức có trước, quyết định vật chất: là thế giới quan của giai cấp thống trị và các lực lượng phản động, liên hệ mật thiết với thế giới quan tôn giáo, chống lại KHTN và CNDV.

- * CNDT khách quan: Ý thức khách quan tồn tại trước và quyết định vật chất
- * CNDT chủ quan: ý thức cá nhân có trước và quyết định vật chất phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, công nhận sự sáng tạo ra nó bằng một lực lượng tinh thần

Bên cạnh đó còn có Nhị nguyên luận: giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Song, xét cho cùng chủ nghĩa nhị nguyên thuộc chủ nghĩa duy tâm.

– Mặt thứ hai với câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? (mặt nhận thức luận)

- * Thuyết khả tri: Con người có khả năng nhận thức được thế giới. Về nguyên tắc, con người có thể hiểu được bản chất của sự vật, hiện tượng
 - + Duy vật: thế giới vật chất quyết định nhận thức, ý thức con người, đỉnh cao là CNDV biện chứng
 - + Duy tâm: ý thức, nhận thức là sự tự phản ánh, phủ nhận cội nguồn vật chất của ý thứcDuy tâm tuy sai nhưng vẫn có cơ sở hiện thực để tồn tại và phát triển, giải thích một số hiện tượng đơn lẻ hay duy vật không giải thích được
- * Thuyết bất khả tri: Phủ nhận khả năng nhận thức của con người. Về nguyên tắc, con người không thể hiểu được bản chất của sự vật, hiện tượng mà chỉ hiểu được những cái thế giới biểu hiện ra.
- * Thuyết hoài nghi: nghi ngờ tri thức đã đạt được, con người không thể đạt tới chân lí khách quan

Câu 2

Tại sao nói triết học Mác ra đời là một tất yếu lịch sử?



• Điều kiện - xã hội:

- Sự củng cố và phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.
- Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tư cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác.
- Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.

• Tiền đề lý luận: Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ăng-ghe-n đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng nhân loại:

- Triết học cổ điển Đức: Mác thừa kế phép biện chứng của Heghen trên cơ sở có lọc bỏ các yếu tố duy tâm thần bí để xây dựng phép biện chứng duy vật, đồng thời thừa kế các quan điểm duy vật tiến bộ của Phobach.
- Kinh tế-chính trị cổ điển Anh. Mác Thừa Kế các quan điểm kinh tế tiến bộ, đặc biệt là học thuyết về giá trị của A.Smith và David Ricardo để làm cơ sở xây dựng kinh tế chính trị cho học thuyết.
- Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và Anh: Trang bị cho Mác và Ăng ghen những tư liệu chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở đó Mác và Ăng ghen đã biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học

• Tiền đề khoa học tự nhiên:

- Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng là cơ sở để khẳng định các dạng tồn tại của vật chất trong thế giới có mối liên hệ với nhau, và trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa lẫn nhau.
- Học thuyết tế bào: là cơ sở chứng minh rằng giữa thế giới động vật và thực vật có mối liên hệ với nhau, có chung nguồn gốc và hình thái.
- Học thuyết tiến hóa của Đác-uyn: là cơ sở chứng minh rằng giữa các loài không phải bất biến mà có mối liên hệ và giàng buộc lẫn nhau.

Với những phát minh khoa học đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của thế giới, là cơ sở khoa học tự nhiên, giúp Mác xây dựng học thuyết của mình.

- **Bên cạnh đó còn phải nhắc tới nhân tố chủ quan:** Đó là sự nhiệt huyết, tài giỏi, sự hoạt động không biết mệt mỏi của C.Mác và Ăng-ghe-n, lập trường giai cấp công nhân và tình cảm đặc biệt của hai ông đối với giai cấp nhân dân lao động, hòa quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh thành nhân tố chủ quan cho sự ra đời triết học Mác.

Kết luận: Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác đã ra đời như một điều tất yếu của lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân đòi hỏi có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

Câu 3

Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và rút ra ý nghĩa khoa học của định nghĩa? ☐

- **Các quan điểm trước Mác về vật chất:**

- Thời cổ đại: đây là thời khoa học kỹ thuật chưa phát triển, nhận thức con người còn hạn chế, cho nên các nhà triết học nhận thức về thế giới 1 cách trực quan cảm tính. Họ đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí, ‘nguyên tử’.
- Vào thế kỉ 17,18: Đây là thời kì cơ học cổ điển của newton thịnh hành phát triển, các nhà triết học đề cao vai trò của khối lượng, nên họ đồng nhất vật chất với khối lượng.

- **Hoàn cảnh ra đời của định nghĩa:** Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX với những phát minh mới trong khoa học tự nhiên, con người có những hiểu biết sâu sắc hơn về nguyên tử:

- 1895: Roetgen phát hiện ra tia X.
- 1896: Becquerel tìm ra hiện tượng phóng xạ.
- 1897: Thomson tìm ra điện tử và nguyên tử.
- 1905: Thuyết tương đối hẹp và năm 1916 là thuyết tương đối rộng của Einstein đã chứng minh: không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng sự vận động của vật chất

Cuộc khủng hoảng thế giới quan trong lĩnh vực vật lí học cũng như triết học. Chủ nghĩa duy tâm xuyên tạc rằng vật chất bị tiêu tan chỉ còn ý thức, duy vật mất đi chỉ còn duy tâm. Triết học duy vật lúc này cần phải đưa ra được một quan niệm đúng đắn, khoa học về phạm trù vật chất.

- **Định nghĩa vật chất của Lênin:** “Vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.”

- **Phân tích định nghĩa:**

- Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan – cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức. Khi nói vật chất là một phạm trù triết học, tức muốn nói phạm trù này là

sản phẩm của sự trừu tượng hóa, không có sự tồn tại cảm tính. Lênin nhấn mạnh rằng, phạm trù triết học này dùng để chỉ cái “Đặc tính duy nhất của vật chất mà chủ nghĩa duy vật triết học gắn liền với việc thừa nhận đặc tính này – là cái đặc tính tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan, tồn tại ở ngoài ý thức chúng ta”.

- Thứ hai, vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác.

Trái với quan niệm “khách quan” mang tính chất duy tâm về sự tồn tại của vật chất, Lênin khẳng định rằng, vật chất luôn biểu hiện đặc tính hiện thực khách quan của mình thông qua sự tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của các sự vật, hiện tượng cụ thể, tức là luôn biểu hiện sự tồn tại hiện thực của mình dưới dạng các thực thể. Các thực thể này, do những đặc tính bản thể luận vốn có của nó, khi trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào các giác quan sẽ đem lại cho con người những cảm giác.

- Thứ ba, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Trong thế giới ấy, theo quy luật vốn có của nó mà đến một thời điểm nhất định sẽ cùng một lúc tồn tại hai hiện tượng – hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần. Các hiện tượng vật chất luôn tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào các hiện tượng tinh thần; còn các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức, v.v.) lại luôn luôn có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và những gì có được trong các hiện tượng tinh thần ấy (nội dung của chúng) chẳng qua chỉ là chép lại, chụp lại, là bản sao của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tư cách hiện thực khách quan.

• Ý nghĩa của định nghĩa:

- Định nghĩa vật chất của Lênin giải quyết triệt để 2 mặt trong vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.
- Định nghĩa vật chất của Lênin khắc phục được hạn chế sai lầm trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- Định nghĩa vật chất của Lênin là cơ sở khoa học cho việc xác định và xây dựng vật chất trong lĩnh vực đời sống xã hội

Câu 4

Tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất?



• Quan điểm CNDVSH về vận động:

Coi nguồn gốc của vận động nằm ở bên ngoài, tách rời sự vật. Các nhà triết học duy vật siêu hình đã quy mọi sự vận động thành một hình thức duy nhất là vận động cơ học. Họ coi hoạt động của giới tự nhiên và của cả con người không gì khác hơn là hoạt động của một cỗ máy. Việc quy hình thức vận động phức tạp thành hình thức vận động đơn giản được gọi là chủ nghĩa cơ giới. Ngoài

ra còn có sự biến tướng khác (Chủ nghĩa Đắc-uyn xã hội), coi vận động xã hội như vận động sinh học, coi con người như là một sinh vật thuần túy.

Những quan niệm sai lầm này là nguyên nhân dẫn đến bế tắc trong việc lý giải những biến đổi của thế giới sinh vật và xã hội.

• **Quan điểm CNDVBC về vận động:**

- Định nghĩa : Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động theo nghĩa chung nhất là mọi sự biến đổi nói chung. Ph.Ăngghen viết: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.
- Bản chất vận động:
 - * Vận động là phương thức tồn tại của vật chất vì vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động, vật chất biểu hiện sự tồn tại của nó với các hình dạng phong phú, muôn vẻ, vô tận.
 - * Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không ở đâu và ở nơi nào lại có thể có vật chất không vận động. Sự tồn tại của vật chất là tồn tại bằng cách vận động.
 - * Vận động là một thuộc tính cố hữu và là phương thức tồn tại của vật chất, do đó, nó tồn tại vĩnh viễn, không thể tạo ra và không bị tiêu diệt.
- Các hình thức vận động của vật chất:
 - * Vận động cơ học: là sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.
 - * Vận động vật lý: là các quá trình quang, nhiệt, điện, sự vận động của các điện tử, nguyên tử,...
 - * Vận động hóa học: là quá trình phân tích tổng hợp của các chất vô cơ, hữu cơ.
 - * Vận động sinh học: là quá trình trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường.
 - * Vận động xã hội: là quá trình biến đổi các mặt của xã hội, sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội.

Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất, về trình độ của sự vận động nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau: Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả các hình thức vận động thấp hơn.

Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên bản thân sự tồn tại của sự vật đó bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

- Bên cạnh đó có một trạng thái đặc biệt của vận động là Đứng im

- * Khái niệm: là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất.
- * Đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định, chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng lúc. Chỉ xảy ra đối với một hình thái vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải với mọi hình thái vận động trong cùng một lúc.
- * Đứng im chỉ là sự biểu hiện của một trạng thái vận động, là một dạng của vận động mà trong đó, sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó mà chưa chuyển hóa thành cái khác.
- * Không có đứng im thì không có sự ổn định của sự vật và con người cũng không bao giờ nhận thức được chúng. Không có đứng im, sv, ht cũng không thể thực hiện sự vận động chuyển hóa tiếp theo.

Như vậy, vận động và đứng im tạo nên sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập trong sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mọi sự vật hiện tượng nhưng vận động là tuyệt đối còn đứng im là tương đối.

Câu 5

Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức? ☐

• Nguồn gốc của tự nhiên:

- Bộ não người và ý thức: ý thức là thuộc tính của 1 dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ não người. Bộ não người có cấu trúc đặc biệt phát triển, rất tin vi và phức tạp. Bộ não là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng phản ánh của não người.
- Phản ánh: là thuộc tính chung với mọi dạng vật chất, phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của 1 hệ thống vật chất này lên hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại giữa chúng, có 3 hình thức phản ánh:
 - + Phản ánh vật lý, hóa học là trình độ phản ánh mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn, đặc trưng cho các dạng vật chất vô sinh. Ví dụ: dấu chân in lên cát, soi gương, viết bảng,...
 - + Phản ánh sinh học đặc trưng cho các dạng vật chất hữu sinh, được thể hiện thông qua 3 trình độ cơ bản: tính kích thích, tính cảm ứng và tính tâm lý. Ví dụ: tính kích thích: hướng sáng. Tính cảm ứng là con hải quỳ. Tính tâm lý: ở động vật có hệ thần kinh trung ương.
 - + Phản ánh ý thức: hình thức đặc trưng riêng chỉ có ở con người, ý thức là 1 sự phản ánh

của 1 dạng vật chất có tổ chức cao vào trong bộ não con người. Ý thức phản ánh thế giới vật chất vào bộ não người 1 cách năng động, sáng tạo. Ví dụ: phản xạ có điều kiện ở người.

⇒ Do đó, bộ não người, cùng với thế giới bên ngoài tác động của bộ não người, đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

• **Nguồn gốc xã hội:**

– Vai trò của lao động đối với việc hình thành ý thức:

- + Lao động đã giải phóng con người khỏi thế giới động vật, mặt khác, cũng giúp con người có khả năng sáng tạo ra công cụ lao động và sử dụng những công cụ ấy phục vụ mục đích sống của mình.
- + Lao động đã giúp con người tìm ra lửa và nấu chín thức ăn, giúp cho bộ não con người ngày càng phát triển và hoàn thiện về mặt sinh học.
- + Nhờ lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, làm cho thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, đặc điểm mà dựa vào đó, con người có thể nhận thức được tốt hơn.
- + Lao động dẫn tới sự hình thành ngôn ngữ. Ngôn ngữ một mặt là kết quả của lao động, mặt khác lại là nhân tố tích cực tác động đến quá trình lao động và phát triển ý thức của con người.

– Vai trò của ngôn ngữ đối với việc hình thành ý thức:

- + Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Nó xuất hiện trở thành "vật chất" của tư duy; là hiện thực trực tiếp của ý thức; là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội – lịch sử.
- + Ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp, vừa đồng thời là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể khái quát hóa, trừu tượng hóa, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính.
- + Cũng nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể giao tiếp, trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội được tích lũy qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử.
- + Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó, không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

⇒ Như vậy, lao động và ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu làm chuyển biến dần bộ não của loài vượn người thành bộ não con người và tâm lý động vật thành ý thức con người.

⇒ Kết luận: Hoạt động thực tiễn của loài người là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự ra đời của ý thức.

- **Bản chất của ý thức:** Về bản chất, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của bộ não con người.
 - Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan. Nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan quyết định cả về hình thức và nội dung, sống nó không còn y nguyên như thế giới khách quan. Theo Mác, ý thức chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong bộ não người và được bộ não cải biến đi ở trong đó.
 - Ý thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan bộ não con người. Trên cơ sở những cái đã có, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới, tưởng tượng ra cái không có thực trong thực tế, tiên đoán và dự báo tương lai... để quay trở lại chỉ đạo hoạt động thực tiễn, cải tạo thế giới hiện thực.
 - Ý thức là 1 hiện thực mang bản chất xã hội: sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, xã hội. Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của bộ não người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn lịch sử - xã hội.

Câu 6

Phân tích cơ sở lý luận của Nguyên tắc Toàn diện? ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới? ☐

- **Câu chốt:** Nguyên tắc toàn diện trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn là một trong những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, quan trọng của phép biện chứng duy vật. Cơ sở lý luận của Nguyên tắc toàn diện là nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. (MLHPB)
- **Nội dung:**
 - Khái niệm:
 - + Mối liên hệ là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối quan hệ ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.
 - + Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở với mọi sinh vật hiện tượng của thế giới. Đó là các mối liên hệ giữa các mặt đối lập, chất và lượng, khẳng định và phủ định,...
 - Ví dụ: Các sinh vật đều có liên hệ với môi trường sống bởi sự thay đổi của môi trường sống có thể làm thay đổi số lượng sinh vật hoặc sự gia tăng về số lượng của một loài*

sinh vật đều có thể làm thay đổi môi trường sống của chúng.

- + Ngược lại, cô lập (tách rời) là trạng thái của các đối tượng khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi.

Điều này không có nghĩa là một số đối tượng luôn liên hệ, còn những đối tượng khác lại chỉ cô lập. Trong các trường hợp liên hệ xét ở trên vẫn có sự cô lập, cũng như ở các trường hợp cô lập vẫn có mối liên hệ qua lại. Mọi đối tượng đều trong trạng thái vừa cô lập vừa liên hệ với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi.

– Tích chất của các mối liên hệ:

- + Tính khách quan: MLHPB là mối liên hệ vốn có của thế giới, nó tồn tại độc lập với ý thức con người. Vd: Động vật hấp thụ O_2 và nhả ra CO_2 trong hô hấp còn thực vật hấp thụ CO_2 và nhả ra O_2 khi quang hợp.
- + Tính phổ biến: Mối liên hệ diễn ra trong mọi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội, tư duy, trong các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng. Ví dụ trong tự nhiên thì có mối liên hệ như trên. Còn trong xã hội thì có mối liên hệ giữa cung cầu.
- + Tính đa dạng, phong phú: Có rất nhiều mối liên hệ. Có mối liên hệ về mặt không gian và mối liên hệ về mặt thời gian; mối liên hệ chung – mối liên hệ riêng; mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp; mối liên hệ tất nhiên – mối liên hệ ngẫu nhiên;...

• **Ý nghĩa phương pháp luận (Yêu cầu của NTTD):** Khi xem xét sự vật, chúng ta phải dựa trên nguyên tắc toàn diện. NTTD đòi hỏi chủ thể nhận thức và thực tiễn phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Khi nghiên cứu đối tượng, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các mối liên hệ của chỉnh thể đó.
- Chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại.
- Cần xem xét đối tượng trong mối liên hệ đối với đối tượng khác và môi trường xung quanh, kể cả các mặt của mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định.
- Quan điểm toàn diện đối lập với các quan điểm phiến diện, một chiều, chiết trung, nguy biến.

• **Sự vận dụng của Đảng:**

- Đổi mới toàn diện, nhiều thành tựu (*kể ra nhưng không quá dài dòng*)
- Xác định khâu then chốt tập trung giải quyết tạo tiền đề cho sự phát triển.
- Ví dụ: ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc toàn diện 1 cách đúng đắn, sáng tạo, linh hoạt trong thời kỳ đổi mới. Thực tiễn khách quan và xu hướng của thế giới đòi hỏi ĐCSVN phải đổi

mới trên mọi lĩnh vực để phát triển đất nước. Do Đảng ta luôn xác định được khâu then chốt, tập trung giải quyết các vấn đề cụ thể trong từng khía cạnh nên trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước thời gian vừa qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên mọi lĩnh vực: Về kinh tế, liên tiếp từ năm 2016 - 2019, Việt Nam đứng trong top 10 nước tăng trưởng cao nhất thế giới, là một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất, bình quân thu nhập đầu người đạt khoảng 2.750 USD/năm. Về chính trị ngoại giao, Việt Nam gia nhập WTO, thiết lập được 30 đối tác chiến lược, có quan hệ ngoại giao, kinh tế với hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Về y tế đạt tiến bộ lớn, làm chủ nhiều công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kiểm soát đại dịch COVID-19, ... Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, công cuộc đổi mới đất nước vẫn còn nhiều tồn tại.

Câu 7

Phân tích cơ sở lý luận của Nguyên tắc Phát triển? ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới? ☐

- Nguyên tắc phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn là một trong những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, quan trọng của phép biện chứng duy vật. Cơ sở lý luận của Nguyên tắc phát triển chính là nội dung nguyên lý về sự phát triển.
- **Nội dung nguyên lý về sự phát triển:**
 - Khái niệm sự phát triển: Quan điểm duy vật biện chứng cho rằng Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Tức là sự vận động theo khuynh hướng đi lên của sự vật hiện tượng.
 - Tính chất cơ bản của sự phát triển:
 - + Tính khách quan: Nguồn gốc phát triển là do mâu thuẫn bên trong sự vật, do đó, phát triển diễn ra khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người. Ví dụ: Sự ra đời của nền sản xuất hàng hóa là khách quan, không phụ thuộc ý thức con người.
 - + Tính phổ biến: sự phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật hiện tượng đó. Ví dụ trong xã hội loài người, chúng ta phát triển từ: Công xã nguyên thủy, Chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và công sản chủ nghĩa. Trong tư duy của con người cũng phát triển xuyên suốt chiều dài của lịch sử,...
 - + Tính kế thừa: Phát triển là quá trình cái mới thay thế cái cũ nhưng không phủ định sạch trơn mà kế thừa và tiếp tục phát triển những mặt tích cực của cái cũ. Ví dụ: trong quá trình phát triển, cây lúa phủ định cây mạ non, hạt thóc là phủ định của cây lúa. Con ếch phát triển từ con nòng nọc nhưng không phủ định hoàn toàn con nòng nọc mà kế thừa lại những đặc điểm sinh lí của nòng nọc,...

- + Tính phong phú, đa dạng của phát triển: Mỗi sự vật cụ thể có quá trình phát triển cụ thể, không giống nhau. Sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian, thời gian khác nhau, vào điều kiện tác động lên sự phát triển đó. Ví dụ: Cùng là sinh viên trong 1 lớp, nhưng sự phát triển của mỗi sinh viên là khác nhau, phụ thuộc vào năng lực, quyết tâm, môi trường xung quanh,...

• **Ý nghĩa phương pháp luận (Yêu cầu của nguyên tắc phát triển):** Muốn nhận thức được bản chất, khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng, chúng ta phải dựa trên nguyên lý phát triển. Nguyên tắc phát triển đòi hỏi khi xem xét đối tượng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng trong sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để nhận thức nó ở trạng thái hiện tại và dự báo được khuynh hướng phát triển trong tương lai.
- Cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của đối tượng trong từng giai đoạn.
- Phải sớm phát hiện và ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho nó phát triển, chống quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.
- Phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

• **Sự vận dụng của Đảng:**

- Để phát triển đất nước, Đảng ta đã chủ trương, khuyến khích phát triển tất cả các thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và phát triển với các ưu đãi về thuế, thuê mặt bằng, hạ tầng...
- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch mục tiêu,... phát triển đất nước bền vững, sáng tạo, trên mọi lĩnh vực, bao trùm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Luôn xem xét vấn đề trên cơ sở sự phát triển, tiên đoán tương lai, khuyến khích tạo điều kiện cho giáo dục, nâng cao trình độ người lao động.
- Thành quả đổi mới. (tham khảo câu 6)

Câu 8

Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái chung và cái riêng? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này? ☐

• **Các khái niệm:**

- Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng khác.
- Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự vật, hiện tượng nhất định.

- Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.
- Ví dụ: mỗi con người là một cái riêng, những thuộc tính tự nhiên và xã hội khiến cho con người khác với động vật giữ vai trò là cái chung của tất cả mọi người với tư cách người, nhưng mặt khác, ở mỗi con người lại có những thuộc tính không lặp lại ở nhau như: cấu tạo gen, nhân cách, năng lực,... cụ thể khác nhau.
- **Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng:** cái chung, cái riêng và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan và giữa chúng có mối quan hệ biện chứng. Mối quan hệ đó thể hiện qua các điểm sau:
 - Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua các cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng. Ví dụ, trên cơ sở khảo sát tình hình hoạt động cụ thể của một số doanh nghiệp có thể rút ra kết luận về tình trạng chung của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.
 - Thứ 2, cái riêng chỉ tồn tại trong quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tồn tại độc lập, tách rời tuyệt đối cái chung. Ví dụ, không có doanh nghiệp nào tồn tại với tư cách doanh nghiệp mà lại không tuân theo các quy tắc chung của thị trường (ví dụ quy tắc cạnh tranh...). Nếu doanh nghiệp nào đó bất chấp các nguyên tắc chung đó thì nó không thể tồn tại trong nền kinh tế thị trường.
 - Thứ ba, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất. Ví dụ về con người ở trên.
 - Thứ tư, cái chung sâu sắc hơn cái riêng, vì cái chung phản ánh thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liền với bản chất, quy định khuynh hướng tồn tại và phát triển của cái riêng. Ví dụ, khi vận dụng những nguyên lý chung của khoa học vào việc giải quyết mỗi vấn đề riêng cần phải xét đến những điều kiện lịch sử, cụ thể tạo nên cái đơn nhất (đặc thù) của nó. Cần tránh thái độ chung chung, trừu tượng khi giải quyết mỗi vấn đề riêng.
 - Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Ví dụ, một sáng kiến khi mới ra đời – nó là cái đơn nhất. Với mục đích nhân rộng sáng kiến đó áp dụng trong thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội, có thể thông qua các tổ chức trao đổi, học tập để phổ biến sáng kiến đó thành cái chung, cái phổ biến – khi đó cái đơn nhất đã trở thành cái chung...
- **Ý nghĩa của phương pháp luận:**
 - Cần áp dụng sáng tạo cái chung vào cái riêng để cải tạo cái riêng.
 - Khi áp dụng một kinh nghiệm nào đó, cần rút ra những mặt thích hợp với điều kiện áp dụng, không áp dụng máy móc.

- Trong hoạt động thực tiễn, cần tạo điều kiện thuận lợi để cái đơn nhất có lợi cho con người và trở thành cái chung và cái chung bất lợi trở thành cái đơn nhất. Ví dụ: Những tri thức khoa học đúng đắn, những kinh nghiệm hữu ích cần được phổ biến rộng rãi, lan truyền để khiến nhân loại ngày một tiến bộ. Những phong tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan dần bị loại bỏ, thu hẹp sức ảnh hưởng.

Câu 9

Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù Nguyên nhân và Kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này? ☐

• **Khái niệm:**

- Nguyên nhân: là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định.
- Kết quả: là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên. Ví dụ: sự tác động của dòng điện lên dây dẫn (nguyên nhân) khiến cho dây dẫn nóng lên (kết quả)

• **Tính chất của mối quan hệ nhân quả:**

- Tính khách quan: mối liên hệ nhân quả là mối liên hệ của chính bản thân thế giới, nó tác động độc lập với ý thức và ý muốn con người.
- Tính phổ biến: Mối quan hệ nhân quả diễn ra trong mọi lĩnh vực của thế giới. Trong thế giới không có sự vật, hiện tượng nào xuất hiện, phát triển, diệt vong mà không có nguyên nhân.
- Tính tất yếu: thể hiện ở chỗ đã có nguyên nhân ắt sẽ có kết quả và “nhân nào quả đấy”.

• **Mối quan hệ biện chứng:** Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ qua lại như sau:

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn có trước kết quả. Tuy nhiên, không phải mọi sự nối tiếp nhau nào về mặt thời gian cũng là mối liên hệ nhân quả. Ví dụ: sự tích tụ nhiều nước trong các đám mây sinh ra mưa, nên sự tích tụ mây này phải có trước thì mới có kết quả là mưa. Và khi mưa thì tiếp theo có thể có sấm chớp nhưng mưa không phải là nguyên nhân mà là do sự tích điện của các đám mây.
- Trong thực tế, mối liên hệ nhân quả diễn ra rất phức tạp:
 - + Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả. (nguyên nhân là do bão, nhiều kết quả là: mùa màng bị tàn phá, nhà cửa bị thiệt hại, nhiều người thiệt mạng...)
 - + Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Nếu những nguyên nhân tác động cùng chiều có thể dẫn đến hình thành kết quả nhanh chóng. Nếu những nguyên nhân tác động ngược chiều thì có thể hạn chế hoặc triệt tiêu việc hình thành kết quả. (Thắng lợi CMT8

là do nhiều nguyên nhân: tinh thần yêu nước, ý chí đoàn kết của nhân dân, sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng Sản,...)

- Nguyên nhân và kết quả có khả năng chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện nhất định, vì vậy, tạo ra chuỗi nhân quả vô tận. Một sự vật hiện tượng nào đó trong mỗi liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mỗi liên hệ khác lại là kết quả và ngược lại. (Trong quan hệ giữa sự tích tụ hơi nước nhiều trong đám mây và mưa thì mưa là ..., nhưng trong quan hệ mưa và ngập lụt thì mưa là ...)
- Kết quả do nguyên nhân sinh ra nhưng nó không thụ động và tác động trở lại nguyên nhân theo hai hướng: thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự vận động của nguyên nhân (hướng tiêu cực). Ví dụ: con người hoạt động là nguyên nhân cho kết quả tiêu hao năng lượng của cơ thể, kết quả này quay trở lại làm cản trở hoạt động của con người.

• **Ý nghĩa của phương pháp luận:**

- Để nhận thức được sự vật, hiện tượng, cần tìm ra nguyên nhân của chúng; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó cần loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.
- Khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng, cần tìm ở các sự vật hiện tượng, mỗi liên hệ xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng đó xuất hiện.
- Phải nhận thức sự vật, hiện tượng trong mỗi quan hệ cụ thể của nó để thấy được vai trò của nó là nguyên nhân hay kết quả.
- Cần phải phân loại nguyên nhân để có những biện pháp giải quyết đúng đắn, trong đó cần chú ý nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân bên trong.

Câu 10

Phân tích nội dung quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này? ☐

- **Vị trí, vai trò của quy luật:** là một trong ba quy luật của phép duy vật biện chứng, chỉ ra phương thức, cách thức vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới bằng cách tích lũy dần về lượng để thay đổi về chất.
- **Chất** là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.
Đặc điểm của chất:

Chất được tạo thành từ những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật. VD: kim loại có ánh kim, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt...

Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính, có những thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản

nhưng chỉ có thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất của sự vật. Sự phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản chỉ là tương đối. Một sự việc có nhiều chất phụ thuộc vào các quan hệ cụ thể.

Chất chịu sự quy định bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành lên sự vật. VD: than chì và kim cương.

- **Lượng** là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.

Đặc điểm của lượng:

Đặc điểm cơ bản của lượng là tính khách quan.

Biểu hiện ở cấu trúc (kích thước dài ngắn, số lượng lớn nhỏ, trình độ cao thấp,...)

Như vậy chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng đều tồn tại khách quan tuy nhiên sự phân biệt giữa lượng và chất trong quá trình nhận thức chỉ là tương đối.

Lượng có thể đo đếm được bằng những số liệu cụ thể, nhưng trong một số trường hợp của xã hội hay của tư duy thì chỉ nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa.

- **Mối quan hệ giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất:**

Mỗi sự vật hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Chất bao giờ cũng thể hiện qua một lượng nhất định, không có chất thuần túy; lượng bao giờ cũng quy định một chất nhất định, không có lượng thuần túy.

Độ là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất và lượng, là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng; trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn tới sự thay đổi về chất, sự vật, hiện tượng vẫn là nó mà chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

Điểm nút là điểm giới hạn mà tại đó, sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới.

Bước nhảy là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng.

Lượng biến đổi dần dần dẫn đến sự thay đổi về chất: Lượng thay đổi dần dần, vượt quá giới hạn độ, tại điểm nút -> làm cho chất cũ mất đi, chất mới ra đời. Chất mới ra đời sẽ quy định một lượng mới, lượng mới tích lũy vượt giới hạn độ, tại điểm nút-> chất mới... Quá trình này diễn ra liên tục tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy

Khi chất mới ra đời sẽ có sự tác động trở lại lượng của sự vật: Chất mới ra đời sẽ quy định một lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động

và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật.

• **Ý nghĩa phương pháp luận:**

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, phải biết cách tích lũy về lượng để có biến đổi về chất, không nóng vội, chủ quan, đốt cháy giai đoạn hay bảo thủ, trì trệ.
- Trong xã hội, con người có thể góp phần tạo điều kiện phát triển về lượng để chuyển hóa về chất.
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để thúc đẩy biến đổi về chất của sự vật, hiện tượng, nhất là trong hoạt động xã hội.
- Lựa chọn phương pháp phù hợp tác động vào phương thức liên kết của các sự vật, hiện tượng để thay đổi nó.

Câu 11

Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập ? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này? ☐

- **Vị trí, vai trò của quy luật:** Là một trong 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, chỉ ra nguồn gốc và động lực cơ bản phổ biến của sự vận động và phát triển: đó chính là mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật

• **Các khái niệm:**

Mặt đối lập là những mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Thống nhất giữa các mặt đối lập là khái niệm chỉ sự liên hệ giữa các mặt đối lập, các mặt này quy định lẫn nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau. Thống nhất giữa các mặt đối lập có tính tạm thời tương đối, tức chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của các sự vật, hiện tượng.

Đấu tranh mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Đấu tranh giữa các mặt đối lập làm cho sự vật vận động, phát triển chứ không phá vỡ sự vật. Đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối, tức là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng.

Mâu thuẫn biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động vừa thống nhất, vừa đấu tranh, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Mâu thuẫn biện chứng là khách quan, phổ biến ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Các tính chất chung của mâu thuẫn:

Tính khách quan: vì mâu thuẫn là cái vốn có trong sự vật, hiện tượng, là bản chất chung của mọi sự vật, hiện tượng.

Tính phổ biến: Không có sự vật nào không có mâu thuẫn, mâu thuẫn này mất đi thì mâu thuẫn khác xuất hiện, từ đó sự vật phát triển không ngừng.

Tính đa dạng, phong phú: thể hiện ở chỗ, mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau

• **Mâu thuẫn là nguồn gốc động lực bên trong của sự phát triển:**

Sự thống nhất, đấu tranh các mặt đối lập chính là hai xu hướng tác động khác nhau mặt đối lập. Trong đó, hai xu hướng này tạo ra loại mâu thuẫn đặc biệt, từ đó mâu thuẫn biện chứng bao gồm sự thống nhất và sự đấu tranh của mặt đối lập. Trong quá trình phát triển và vận động thì sự thống nhất, đấu tranh của mặt đối lập không tách rời nhau.

Đấu tranh của mặt đối lập được quy định tất yếu về sự thay đổi các mặt đang tác động, làm mâu thuẫn phát triển. Khi bắt đầu xuất hiện thì mâu thuẫn chỉ là một sự khác nhau cơ bản. Tuy nhiên theo khuynh hướng trái ngược nhau thì sự khác nhau này càng lớn lên và rộng dần ra đến khi nào trở thành đối lập.

Khi hai mặt đối lập có sự xung đột gay gắt, đủ điều kiện thì sẽ tự chuyển hóa lẫn nhau và từ đó mâu thuẫn được giải quyết. Nhờ sự giải quyết theo hướng này mà thể thống nhất mới sẽ thay thế thể thống nhất cũ hay sự vật mới thay cho sự vật cũ bị mất đi.

Sự phát triển là cuộc đấu tranh các mặt đối lập. Ta đã thấy rằng khi có thống nhất của các mặt đối lập thì sẽ có đấu tranh, đấu tranh và thống nhất các mặt đối lập thì không thể tách rời khỏi nhau đối với mâu thuẫn biện chứng.

Sự vận động, phát triển là sự thống nhất trong tính ổn định và tính thay đổi, đấu tranh và thống nhất các mặt đối lập quy định về tính thay đổi và tính ổn định sự vật. Do đó, mâu thuẫn là nguồn gốc của phát triển và vận động.

• **Ý nghĩa phương pháp luận:**

- Tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, từ đó tìm phương pháp giải quyết phù hợp, thúc đẩy sự phát triển.
- Phân tích mâu thuẫn cụ thể trong trường hợp cụ thể: bản chất của sự vật khác nhau, quá trình khác nhau, mâu thuẫn khác nhau, từ đó có cách giải quyết khác nhau, tránh máy móc.
- Muốn thay đổi bản chất của sự vật thì phải giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa, nóng vội hay bảo thủ.

Câu 12

Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức?



- **Khái niệm:**

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất – cảm tính có mục đích, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ nhân loại tiến bộ.

Tính chất của hoạt động thực tiễn:

Không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là hoạt động vật chất – cảm tính. Theo Mac, đó là hoạt động vật chất mà con người cảm giác được; nghĩa là con người có thể quan sát trực tiếp được hđvc này. Hoạt động vật chất - cảm tính là hoạt động mà con người sử dụng công cụ vật chất tác động lên đối tượng vật chất làm biến đổi chúng, từ đó làm biến đổi thế giới khách quan phục vụ nhu cầu của bản thân.

Là hoạt động có tính lịch sử - xã hội của con người. Nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, có sự tham gia của một tập thể, tổ chức cùng bắt tay vào hoạt động sản xuất của cải, vật chất. Qua đó, cá nhân chủ thể tác động qua lại lẫn nhau.

Là hoạt động có mục đích cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Khác với hoạt động có tính bản năng của con vật, con người bằng và thông qua thực tiễn, chủ động cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình à thực tiễn là hđ có tính tự giác cao của con người, khác vs bản năng thụ động của động vật.

Ba hình thức cơ bản của thực tiễn:

Hoạt động sản xuất vật chất: là hình thức hoạt động thực tiễn xuất hiện sớm nhất, cơ bản nhất và quan trọng nhất. Nó là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Nó quyết định các hình thức hoạt động thực tiễn khác của con người.

Ví dụ: Hoạt động trồng lúa, may mặc, sản xuất phương tiện đi lại,...

Hoạt động chính trị – xã hội: là hoạt động nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế – xã hội. Hoạt động chính trị xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh bảo vệ hoà bình, v.v.. Đây là hình thức hoạt động thể hiện tính tự giác cao của con người.

Ví dụ: Bầu phiếu bầu cử, đội thanh niên tình nguyện giúp đỡ đồng bào vùng lũ,...

Thực nghiệm khoa học: là hình thức hoạt động đặc biệt của thực tiễn, là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm để nhận thức và cải tạo thế giới. Thực nghiệm khoa học có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống xã hội. Đặc biệt, trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ, nó rút ngắn độ dài hoạt động thực tiễn, biến các phát minh khoa học thành hiện thực.

Ví dụ: Nghiên cứu chế tạo vắc-xin Covid19,...

Ba hình thức thực tiễn này có mối quan hệ biện chứng, trong đó sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định hai hình thức còn lại. Tuy nhiên, hoạt động chính trị – xã hội và thực nghiệm

khoa học cũng có ảnh hưởng quan trọng đến sản xuất vật chất.

• **Vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức:**

Thực tiễn là cơ sở là động lực của nhận thức:

- Thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người. Ví dụ: Bằng thực nghiệm, các nhà khoa học biết được “đồng là kim loại dẫn điện”.
- Tri thức của con người xét đến cùng được nảy sinh từ thực tiễn. Không có thực tiễn thì không có nhận thức. Ví dụ: Xuất phát từ nhu cầu đo đạc ruộng đất, tính diện tích các thửa ruộng, các bình chứa của người cổ đại mà hình học ra đời.
- Thực tiễn rèn luyện các giác quan của con người ngày càng hoàn thiện hơn, giúp nhận thức của con người tốt hơn. Ví dụ: Bằng hoạt động thực tiễn lặp đi lặp lại nhiều lần, nên khi nhìn những hiện tượng trên bầu trời như mật độ sao, màu sắc bầu trời, v.v., con người có thể dự báo thời tiết, xác định phương hướng, thời gian.
- Thực tiễn là cơ sở để chế tạo ra các máy móc, phương tiện hiện đại, v.v. hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức.
- Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức.

Thực tiễn đề ra nhu cầu của nhận thức:

- Nhận thức của con người là để nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, chỉ đạo thực tiễn.
- Tri thức chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào thực tiễn để phục vụ con người. Ví dụ: Những phát minh khoa học chỉ có ý nghĩa khi được đem áp dụng vào thực tiễn.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của nhận thức:

- Bằng thực tiễn, con người kiểm tra được kết quả nhận thức của mình. Nếu thực tiễn chứng minh là đúng thì tri thức đó là chân lý, nếu sai thì phải nhận thức lại. Ví dụ: Các phát minh khoa học, các dự án kinh tế chỉ được coi là đúng khi được thực tiễn kiểm nghiệm.
- Có nhiều hình thức khác nhau để kiểm tra chân lý. Có thể bằng thực nghiệm khoa học hoặc vận dụng lý luận vào quá trình cải biến xã hội.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, vừa mang tính tuyệt đối vừa mang tính tương đối.
- Tính tuyệt đối của tiêu chuẩn thực tiễn thể hiện ở chỗ thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, thực tiễn sẽ chứng minh được chân lý, bác bỏ được sai lầm.
- Tính tương đối của tiêu chuẩn thực tiễn thể hiện ở chỗ thực tiễn có tính lịch sử.

Tóm lại: Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Lênin viết: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận nhận

thức”

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm thực tiễn yêu cầu:
 - Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn;
 - Phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra sự đúng sai của nhận thức;
 - Phải tăng cường tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện nhận thức;
 - Khắc phục bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, quan liêu.

Câu 13

Lênin viết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”. Anh (chị) phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó? ☐

Lênin đã khái quát về quá trình nhận thức phải thông qua 2 giai đoạn: nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính

- **Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động):** Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, con người nhận thức thế giới một cách trực tiếp thông qua các giác quan của mình, gồm ba hình thức:
 - Cảm giác: là hình ảnh nảy sinh do sự tác động trực tiếp của các sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người hình thành tri thức đơn lẻ, sơ khai của đối tượng nhận thức.
 - Tri giác: là tổng hợp của nhiều cảm giác, là hình ảnh tương đối toàn vẹn về đối tượng nhận thức.
 - Biểu tượng: là hình ảnh sự vật được tái tạo, lưu giữ trong óc nhờ trí nhớ khi đối tượng nhận thức không còn tác động trực tiếp vào các giác quan
 - Đặc điểm: Nhận thức cảm tính phản ánh bên ngoài, mang tính chủ quan.
- **Nhận thức lí tính (tư duy trừu tượng):** Là giai đoạn nhận thức gián tiếp, dựa vào năng lực phân tích, khái quát hóa của con người, gồm ba hình thức:
 - Khái niệm: Là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất của một nhóm sự vật, hiện tượng. Khái niệm được biểu thị bằng một từ hoặc cụm từ. Ví dụ: Hình bình hành, Ngôi nhà, Tổ quốc...
 - Phán đoán: Là hình thức của tư duy trừu tượng, liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật hiện tượng. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề (Câu trần thuật) Ví dụ: Hà Nội là trung tâm chính trị của Việt Nam.

- Suy lí: Là hình thức của tư duy trừu tượng, liên kết các phán đoán đã biết, đã được chứng minh để rút ra phán đoán mới (Tri thức mới).
- Đặc điểm của nhận thức lí tính: phản ánh bên trong và mang tính chủ quan

• **Quan hệ giữa hai giai đoạn nhận thức:**

- Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính
- Nhận thức lý tính giúp cho nhận thức cảm tính có sự định hướng đúng đắn và trở nên sâu sắc hơn. Nhờ có nhận thức lý tính con người mới có thể nhận thức được bản chất của sự vật.

• **Nhận thức quay về thực tiễn (từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn)**

- Mục đích của nhận thức là phục vụ thực tiễn để cải tạo hiện thực
- Thực tiễn có vai trò kiểm tra tính đúng đắn của các tri thức mới.
- Hiện thực khách quan luôn vận động biến đổi, để bổ sung tri thức mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.

• **Ý nghĩa**

- Trong hoạt động nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn làm thước đo giá trị của những tri thức mới.
- Là cơ sở lý luận chống lại các quan điểm duy cảm, duy ý chí.

Câu 14

Phân tích nội dung quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX? Đảng CSVN đã vận dụng quy luật này như thế nào trong thời kỳ đổi mới ? ☐

• **Khái niệm**

- Khái niệm LLSX: Là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.
- Kết cấu LLSX
 - + Người lao động
 - + Tư liệu sản xuất:
 - > Đối tượng lao động: có sẵn trong tự nhiên hoặc đã qua chế biến.
 - > Tư liệu lao động: công cụ lao động và phương tiện lao động.

⇒ Trong kết cấu của LLSX, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản trong đó người lao động giữ vai trò quyết định nhất.

– Khái niệm QHSX: Là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

– Kết cấu QHSX:

- + Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
- + Quan hệ trong tổ chức quản lý quá trình sản xuất.
- + Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

⇒ Các mặt trong QHSX có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định nhất.

– Trình độ phát triển của LLSX: Trình độ của LLSX biểu hiện trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người

- + Trình độ của công cụ lao động
- + Trình độ tổ chức, phân công lao động xã hội
- + Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất
- + Trình độ kinh nghiệm, kỹ năng người lao động

• Nội dung quy luật

LLSX và QHSX là hai mặt của một phương thức sản xuất. Hai mặt này tác động qua lại lẫn nhau, trong đó LLSX quyết định QHSX. Đồng thời QHSX tác động trở lại đối với LLSX.

– Vai trò quyết định của LLSX đối với QHSX:

- + LLSX là nội dung của quá trình sản xuất, LLSX có tính năng động, cách mạng và thường xuyên vận động phát triển. QHSX là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính ổn định tương đối. LLSX vận động phát triển không ngừng dẫn đến mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của QHSX. QHSX từ chỗ tạo điều kiện cho LLSX phát triển trở thành kìm hãm sự phát triển của LLSX.
- + Do nhu cầu tất yếu của nền sản xuất xã hội, một QHSX mới ra đời thay thế QHSX cũ. LLSX quyết định sự ra đời của một QHSX mới, quyết định nội dung và tính chất của QHSX.

– Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX: Sự tác động của QHSX đối với LLSX được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX

- + Khi QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX sẽ thúc đẩy các yếu tố trong LLSX phát triển, sẽ quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền SX, hình thành hệ thống

động lực thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển.

- + Khi QHSX không phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, sẽ kìm hãm sự phát triển của các yếu tố trong LLSX, tạo thành mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX. Con người phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình SX phát triển tới một nấc thang cao hơn.

• Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Trước đổi mới, Đảng ta xác định quan hệ sản xuất là công hữu, mong muốn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển theo hướng công hữu trong khi đó lực lượng sản xuất tại thời điểm này của ta còn thấp kém (về con người, nhiều người lao động đã hy sinh trên chiến trường, số còn lại có trình độ lao động còn thấp, về công cụ lao động chỉ có con trâu, cái cày,... tóm lại về lực lượng sản xuất là không có gì), nên ta vấp phải chủ quan sai lầm về duy trí, xác định quan hệ sản xuất vượt quá xa so với lực lượng sản xuất, dẫn tới sự không phù hợp, gây ra nhiều hậu quả về trì trệ kinh tế và khủng hoảng.
- Khi đổi mới, Đảng xác định lại quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX, tập trung phát triển lực lượng sản xuất rồi mới từng bước tiến lên quan hệ sản xuất công hữu. Để phát triển lực lượng sản xuất và thay đổi quan hệ sản xuất, Đảng ta đã thực hiện các chủ trương:
 - + Phát triển LLSX: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển công nghệ ứng dụng vào sản xuất và nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.
 - + Thay đổi QHSX: Xây dựng hình thức sở hữu đa dạng: sở hữu tư nhân, sở hữu tư nhân tư bản nhà nước, sở hữu vốn đầu tư nước ngoài,... Tổ chức lại các hình thức kinh tế nhà nước, xây dựng thành các tập đoàn, tổng công ty nhà nước mạnh. Tiến hành cổ phần hóa và tái cơ cấu các tập đoàn kinh tế lớn, các tổ chức tín dụng lớn của nhà nước cho phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

Câu 15

Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Đảng Cộng Sản Việt Nam đã vận dụng mối quan hệ này như thế nào trong thời kỳ đổi mới? ☐

• Các khái niệm:

- Tồn tại xã hội: Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Các yếu tố của tồn tại xã hội:
 - + Phương thức sản xuất vật chất (LLSX và QHSX)

- + Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý
- + Dân số và mật độ dân số, v.v. . .

Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

- Ý thức xã hội: Ý thức xã hội là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Ý thức XH được biểu hiện thông qua ý thức cá nhân.
- Kết cấu của ý thức xã hội:
 - + Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh: YT chính trị, YT pháp quyền, YT đạo đức, YT tôn giáo, YT nghệ thuật, YT khoa học, YT triết học.
 - + Căn cứ vào trình độ phản ánh: YTXH thông thường, YTXH lý luận.
 - + Căn cứ vào tính tự giác, tự phát của quá trình phản ánh: Tâm lý xã hội, Hệ tư tưởng

• **Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:**

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:
 - + Tồn tại xã hội là nguồn gốc, cơ sở cho sự hình thành, phát triển của YTXH. YTXH nảy sinh từ tồn tại xã hội, phát triển phụ thuộc vào tồn tại xã hội
 - + Tồn tại xã hội là cái được phản ánh, YTXH là cái phản ánh, YTXH phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.
 - + Khi tồn tại xã hội thay đổi thì sớm muộn YTXH cũng thay đổi theo
- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:
 - + Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội, bởi vì:
 - > Do tồn tại xã hội phát triển nhanh cho nên ý thức xã hội chưa kịp phản ánh sự phát triển đó của tồn tại xã hội.
 - > Do sức mạnh của phong tục tập quán, thói quen truyền thống của một cộng đồng người trong xã hội, khi tồn tại xã hội thay đổi thì những PTTQ, thói quen này chưa kịp thay đổi.
 - > Do vấn đề lợi ích của một giai cấp, của một cộng đồng người trong xã hội. Họ muốn lưu giữ những quan điểm bảo thủ lạc hậu để duy trì lợi ích của họ. Cho nên những quan điểm lạc hậu này không phản ánh kịp sự phát triển và tồn tại của xã hội.
 - + Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:
 - > Trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng của con người có thể vượt trước sự phát triển và tồn tại xã hội, có thể dự báo tương lai, có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt

động thực tiễn. Đó là các tư tưởng khoa học tiên tiến, các dự báo, giả thuyết khoa học, ...

> Sự vượt trước của ý thức xã hội chỉ có tác dụng khi nó phản ánh đúng những mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan của tồn tại xã hội.

> Ý thức xã hội có khả năng vượt trước tồn tại xã hội là do ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, có khả năng phát huy tính sáng tạo trong quá trình phản ánh tồn tại xã hội.

+ Ý thức xã hội có tính kế thừa: trong quá trình phát triển phương diện tinh thần của đời sống xã hội, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó.

+ Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội: mỗi hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội ở các lĩnh vực khác nhau có vai trò khác nhau nhưng chúng vẫn có những sự tác động qua lại lẫn nhau. VD: ý thức đạo đức thường tác động qua lại với ý thức pháp quyền, ý thức chính trị.

+ Ý thức xã hội tác động ngược trở lại tồn tại xã hội theo 2 hướng: nếu YTXH phản ánh đúng tồn tại XH sẽ thúc đẩy tồn tại XH phát triển. Nếu YTXH phản ánh sai lệch tồn tại XH sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại XH.

• **Sự vận dụng của ĐCSVN:**

- Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của xã hội
- Phát triển đời sống tinh thần xã hội (Giáo dục, khoa học, đạo đức, pháp quyền...)

Câu 16

Tại sao nói quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán những quan điểm sai lầm về vấn đề này? ☐

• **Khái niệm quần chúng nhân dân:** QCND là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định

• **Nội hàm của khái niệm QCND:**

- QCND là khái niệm mang tính lịch sử - cụ thể bao gồm:
- Những người trực tiếp lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần cho xã hội. (Đây là hạt nhân cơ bản trong cộng đồng QCND)
- Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp áp bức, thống trị và đối kháng với nhân dân

- Những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.
- **Vai trò của QCND trong lịch sử:**
 - QCND là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất cho xã hội, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của mọi xã hội
 - QCND là lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp sáng tạo ra toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần cho xã hội, đồng thời lưu giữ, truyền bá và kiểm chứng các giá trị đó.
 - QCND là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội và những chuyển biến của đời sống xã hội. Không có cuộc cách mạng hay cải cách nào thành công nếu không có sự tham gia của QCND. Xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, QCND luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử và là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử.
- **Ý nghĩa:** QCND là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, là động lực phát triển của lịch sử, cho nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải luôn xuất phát từ ý chí, nguyện vọng, mục đích và lợi ích của QCND.
- **Phê phán quan điểm sai lầm về QCND**
 - Quan điểm của CNDT: Lịch sử xã hội là do các bậc vua chúa, các vĩ nhân, những người đặc biệt có tài cao, sức lớn điều khiển. QCND chỉ là phương tiện, chịu sự điều khiển của những người đặc biệt đó.
 - Quan điểm Tôn giáo, Thần học: Lịch sử vận động của xã hội là do Thượng đế, Chúa trời sắp đặt, các cá nhân buộc phải tuân thủ ý chí tối cao. Số phận con người do Thần linh, Thượng đế, Đấng tối cao quyết định.

II. Bộ câu hỏi 4 điểm

Câu 17

Tại sao mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học? ☐

- **Khái niệm:** vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học đặc biệt là của triết học hiện đại là vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức.
- **Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:**
 - + Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: giữa vật chất và ý thức cái nào có trước cái nào có sau, cái nào có trước cái nào.

- + Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: liệu con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không.
- Mỗi quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học bởi vì:
 - Đây là vấn đề rộng nhất, chung nhất. Đóng vai trò là nền tảng, định hướng để giải quyết các vấn đề khác.
 - Các trường phái triết học đều trực tiếp/ gián tiếp đi vào giải thích về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức trước khi đi vào quyết định của mình.
 - Việc quyết định mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở xuất phát cho các quyết định triết học nảy sinh.
 - Việc quyết định vấn đề cơ bản của triết học là tính chất khách quan khoa học để xác định lập trường tư tưởng triết học của các nhà triết học trong lịch sử.

Câu 18

Phân tích sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình và ý nghĩa của hai phương pháp tư duy đó? ☐

• Phương pháp biện chứng:

- Được thể hiện trong ba hình thức cơ bản của phép biện chứng: phép biện chứng thời cổ đại, phép biện chứng của Hê Ghen trong triết học cổ điển Đức và phép biện chứng duy vật do C.Mác và Ăng Ghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỉ 19.
- Bản chất:
 - + Nhận thức các sự vật hiện tượng thông qua mối liên hệ quy định ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau, vừa thấy bộ phận, vừa thấy toàn thể.
 - + Nhận thức đối tượng trong trạng thái luôn vận động biến đổi nằm trong khuynh hướng chung của sự phát triển. Đó là quá trình thay đổi về chất của sự vật.
 - + Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân của sự vật hiện tượng. Đó là quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.
- Vai trò: phương pháp tư duy biện chứng là công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

• Phương pháp siêu hình:

- Được thể hiện trong chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỉ 17, 18.
- Bản chất:
 - + Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời, chỉ thấy bộ phận không thấy toàn thể.

- + Nhận thức các sự vật hiện tượng trong trạng thái tĩnh tại không vận động, không phát sinh phát triển. Nếu có biến đổi chỉ biến đổi về lượng của sự vật hiện tượng.
- + Nguồn gốc của sự biến đổi nằm ngoài các sự vật hiện tượng.
- Vai trò: phương pháp tư duy siêu hình có vai trò nhất định trong một phạm vi nào đó nhưng còn hạn chế khi giải quyết các vấn đề về vận động và các mối liên hệ.

Câu 19

Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động bản năng của động vật và hoạt động của người máy (rô bốt) ☐

• **Bản chất của ý thức:**

- Ý thức là sự phản ánh có tính tích cực sáng tạo trong đó sáng tạo là thuộc tính cơ bản nhất của ý thức.
- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Trong đó, nội dung ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan.
- Ý thức là hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội.

• **Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người với hoạt động bản năng của động vật:**

- Hoạt động có ý thức của con người phản ánh thế giới khách quan thông qua lao động nhằm cải tạo thế giới theo nhu cầu của con người. Còn hoạt động bản năng của động vật hình thành do tính chất và quy luật sinh học chi phối.
- Con người biết chế tạo công cụ lao động và sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho xã hội còn động vật tồn tại nhờ vào những vật phẩm có sẵn trong tự nhiên.
- Hoạt động có ý thức của con người là hoạt động có tính mục đích sáng tạo còn hoạt động của động vật phụ thuộc vào tự nhiên thụ động và không có tính sáng tạo.

• **Phân biệt giữa hoạt động có ý thức con người và người máy:**

- Ý thức mang bản chất xã hội còn người máy là quá trình vật lý hoạt động theo nguyên tắc và chương trình do con người xây dựng. Bản thân người máy không hiểu được kết quả hoạt động của nó có ý nghĩa gì.
- Người máy không thể phản ánh, sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần như hoạt động ý thức của con người. Người máy chỉ là công cụ giúp con người hoạt động thực tiễn ngày càng hiệu quả hơn.

Câu 20

Có thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật được không? Tại sao? ☐

- **Khái niệm chất:** chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khác quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải sự vật, hiện tượng khác.
- **Khái niệm thuộc tính:** chỉ những đặc điểm tính chất của các sự vật hiện tượng.
- **Không thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật bởi vì:**
 - Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất của sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính cơ bản ở các quan hệ khác nhau. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, do đó một sự vật hiện tượng có thể có nhiều chất.
 - Chất của sự vật, hiện tượng còn được xác định bởi cấu trúc của sự vật (phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành sự vật)
- **Ví dụ:** sắt là kim loại nên có đủ các tính chất chung của kim loại là tính dẻo, tính dẫn nhiệt, tính dẫn điện, có ánh kim. Nhưng ngoài ra sắt còn có thuộc tính riêng là từ tính.

Câu 21

Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất? ☐

* **Thực tiễn:**

- Khái niệm: Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.
- Tính chất của hoạt động thực tiễn:
 - + Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội.
 - + Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.
 - + Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.
- Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:
 - + Hoạt động sản xuất vật chất: Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, tạo ra của cải vật chất cho xã hội.
 - + Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội.

- + Hoạt động thực nghiệm khoa học: Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm hoặc trong môi trường gần giống với tự nhiên, để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

*** Trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất bởi vì:**

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, là cơ sở hình thành các quan hệ xã hội, là cơ sở sáng tạo ra toàn bộ đời sống tinh thần cho xã hội.
- Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.
- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các hình thức hoạt động thực tiễn khác cũng như các hoạt động sống khác của con người.

Câu 22

Trong kết cấu của lực lượng sản xuất(LLSX), yếu tố nào giữ vai trò quyết định nhất? Tại sao? ☐

• Người lao động giữ vai trò quyết định nhất.

- Lực lượng sản xuất: là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của thế giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.
- Kết cấu của lực lượng sản xuất bao gồm:
 - + Người lao động: là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất của xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.
 - + Các tư liệu sản xuất: là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người lao động dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm có sẵn trong tự nhiên và đã qua chế biến. Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm công cụ lao động và phương tiện lao động.

• Trong kết cấu của LLSX người lao động giữ vai trò quyết định nhất vì:

- Người lao động là lực lượng cơ bản sáng tạo ra công cụ lao động và trực tiếp sử dụng công cụ lao động để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Các giá trị và hiệu quả thực tế của công cụ lao động phụ thuộc vào trình độ thực tế sử dụng và sáng tạo của người lao động.

- Người lao động là chủ thể của quá trình sản xuất, quyết định tới mục đích, nhiệm vụ, phương hướng, quy mô, trình độ, năng suất, hiệu quả... của quá trình sản xuất.
- Cùng với quá trình lao động sản xuất, sức mạnh và kỹ năng lao động của con người ngày càng tăng lên, đặc biệt là hàm lượng trí tuệ và làm cho họ trở thành yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất xã hội.

Câu 23

Trong kết cấu của lực lượng sản xuất (LLSX) yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất? Tại sao? ☐

• **Khái niệm**

- **Lực lượng sản xuất:** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của thế giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội
- **Kết cấu của lực lượng sản xuất bao gồm:**
 - + Người lao động: là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất của xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.
 - + Các tư liệu sản xuất: là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.
 - Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người lao động dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: tự nhiên có sẵn và đã qua chế biến.
 - Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: công cụ lao động và phương tiện lao động.

• **Trong kết cấu LLSX. công cụ là động là yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất vì:**

- Công cụ lao động là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng, tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu của con người và xã hội.
- Công cụ lao động là yếu tố động nhất vì: Công cụ lao động là yếu tố mà con người luôn tìm cách cải tiến và phát minh mới không ngừng nhằm thỏa mãn những nhu cầu của con người trong sản xuất: tăng năng suất lao động nhưng giảm thời gian lao động, giảm công sức lao

đồng...

- Là yếu tố cách mạng nhất vì sự thay đổi, phát triển của nó khiến LLSX phát triển không ngừng, kéo theo sự thay đổi QHSX, từ đó làm thay đổi PTSX và thay đổi xã hội.

Câu 24

Tại sao khoa học là lực lượng sản xuất(LLSX) trực tiếp của xã hội hiện nay? Cho ví dụ ? ☐

• Khái niệm

- **Lực lượng sản xuất:** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của thế giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội
- **Kết cấu của lực lượng sản xuất bao gồm:**
 - + Người lao động: là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất của xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.
 - + Các tư liệu sản xuất: là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.
 - Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người lao động dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: tự nhiên có sẵn và đã qua chế biến.
 - Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: công cụ lao động và phương tiện lao động.

• Khoa học là LLSX trực tiếp của xã hội hiện nay vì:

- Khoa học trực tiếp sản xuất ra các loại hàng hoá đặc biệt, như phát minh; sáng chế; quy trình công nghệ và trở thành ngành sản xuất với đầu tư ngày càng tăng. Ví dụ: Nhiều phát minh về các cánh tay robot tự động hóa các quy trình sản xuất, các công nghệ sản xuất dây chuyền tối ưu hóa,...
- Khoa học ngày càng thâm nhập sâu vào mọi thành tố của LLSX, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất, là nguyên nhân của mọi biến đổi trong sản xuất. Minh chứng rõ nhất là mọi doanh nghiệp hiện nay đều ứng dụng một hay nhiều thành tựu khoa học vào trong các khâu sản xuất của mình.

- Khoa học đi vào hợp lý hoá quá trình tổ chức, quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Ví dụ: Một trí tuệ nhân tạo đóng vai trò như một người điều hành các chuỗi dây chuyền, máy móc, quản lý cả một nhà máy sản xuất mà không cần sự can thiệp trực tiếp của con người.
- Phát minh khoa học làm xuất hiện những ngành sản xuất mới, những máy móc thiết bị mới, công nghệ mới, nguyên vật liệu mới, năng lượng mới. Ví dụ: Phát minh khoa học làm xuất hiện ngành công nghiệp mới là sản xuất ô tô điện, với nhiều công nghệ mới như cảnh báo nguy hiểm, lái tự động,...; Hay khoa học làm xuất hiện những nguyên liệu mới như vật liệu nano, năng lượng mới như địa nhiệt, hạt nhân,...
- Tri thức khoa học giúp phát triển trí lực của người lao động hiện đại, tạo ra những năng lực lao động, kỹ xảo lao động và tri thức quản lý cho người lao động.

Câu 25

Tại sao ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội? Cho ví dụ chứng minh? ☐

• **Các khái niệm:**

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số, mật độ dân số,... trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm tình cảm, phong tục, truyền thống, quan điểm, tư tưởng,... nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển.

Kết cấu của ý thức xã hội:

Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội có thể phân biệt ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

Cũng có thể phân tích ý thức xã hội theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội, đó là tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

• **Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội:**

- Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội.
- Do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội. Do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi.

- Ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích của họ, chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội. VD: khoa học phát triển nhanh chóng nhưng ý thức con người chưa phát triển, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu.

Vì vậy, muốn xây dựng xã hội mới thì nhất định phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư, những tư tưởng và ý thức xã hội cũ song song với việc bồi đắp, xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới. Tuy nhiên, khi thực hiện những nhiệm vụ này thì không được nóng vội, không được dùng các biện pháp hành chính như đã từng xảy ra ở các nước XHCN và cả ở nước ta nhiều năm trước đây.

- **Ví dụ:** Một số vùng quê ở Việt Nam tuy có điều kiện kinh tế phát triển nhưng vẫn có phong tục, tập quán lạc hậu như tảo hôn,... Phong kiến dùng tôn giáo để thực thi quyền lực cai trị.

Câu 26

Tính vượt trước của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội? Ý nghĩa của nó trong việc xây dựng đời sống tinh thần ở Việt Nam hiện nay? ☐

- **Các khái niệm:**

- Tồn tại xã hội: Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Các yếu tố của tồn tại xã hội:
 - + Phương thức sản xuất vật chất (LLSX và QHSX)
 - + Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý
 - + Dân số và mật độ dân số, v.v...Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.
- Ý thức xã hội: Ý thức xã hội là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Ý thức XH được biểu hiện thông qua ý thức cá nhân.
- Kết cấu của ý thức xã hội:
 - + Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh: YT chính trị, YT pháp quyền, YT đạo đức, YT tôn giáo, YT nghệ thuật, YT khoa học, YT triết học.
 - + Căn cứ vào trình độ phản ánh: YTXH thông thường, YTXH lý luận.
 - + Căn cứ vào tính tự giác, tự phát của quá trình phản ánh: Tâm lý xã hội, Hệ tư tưởng

- **Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội vì:**

- Trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng của con người có thể vượt trước sự phát triển và tồn tại xã hội, có thể dự báo tương lai, có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Đó là các tư tưởng khoa học tiên tiến, các dự báo, giả thuyết khoa học, ...
- Sự vượt trước của ý thức xã hội chỉ có tác dụng khi nó phản ánh đúng những mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan của tồn tại xã hội.
- Ý thức xã hội có khả năng vượt trước tồn tại xã hội là do ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, có khả năng phát huy tính sáng tạo trong quá trình phản ánh tồn tại xã hội.

• Ý nghĩa:

- Trong hoạt động thực tiễn, đòi hỏi phát huy nhân tố con người, phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực của YTXH.
- Trong sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, ĐCSVN chủ trương lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững. Đồng thời khơi dậy lòng yêu nước, ý chí quật cường, sáng tạo... của nhân dân
- Tính vượt trước của YTXH đòi hỏi khắc phục các quan điểm bảo thủ, trì trệ, thái độ thụ động, thiếu sáng tạo trong cuộc sống.